

Số: 3689/QĐ-HVKHXH

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định điểm chuẩn trúng tuyển Cao học ngành Công tác xã hội năm 2015 (Chương trình liên kết với Phi-líp-pin)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam);

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học ban hành kèm Quyết định số 653/QĐ-KHXH ngày 27 tháng 4 năm 2011 của Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam);

Căn cứ Quyết định số 4708/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Học viện Khoa học xã hội (Việt Nam) và Học viện xã hội Châu Á (Phi-líp-pin) thực hiện Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng Thạc sĩ Công tác xã hội;

Căn cứ kết quả thi tuyển trình độ thạc sĩ ngành công tác xã hội năm 2015;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay quy định điểm chuẩn trúng tuyển Cao học ngành Công tác xã hội năm 2015 như sau:

- Điểm của 03 môn thi: cơ bản, cơ sở đạt từ 5,0 điểm trở lên, môn ngoại ngữ đạt điểm số ≥ 50 điểm;

- Tổng điểm 02 môn cơ bản và cơ sở là 10,5 điểm trở lên.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng khoa Khoa Công tác xã hội, Trưởng các đơn vị trực thuộc Học viện Khoa học xã hội và các thí sinh thoả mãn các điều kiện quy định tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Võ Khánh Vinh

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển Cao học
ngành Công tác xã hội năm 2015 (Chương trình liên kết với Phi-líp-pin)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam);

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học tại Học viện Khoa học xã hội ban hành kèm Quyết định số 653/QĐ-KHXH ngày 27 tháng 4 năm 2011 của Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam);

Căn cứ Quyết định số 4708/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Học viện Khoa học xã hội (Việt Nam) và Học viện xã hội Châu Á (Phi-líp-pin) thực hiện Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng Thạc sĩ Công tác xã hội;

Căn cứ Quyết định số 3689/QĐ-HVKHXH ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Giám đốc Học viện Khoa học xã hội về việc quy định điểm chuẩn trúng tuyển cao học ngành Công tác xã hội năm 2014;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 95 (chín lăm) thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cao học ngành Công tác xã hội năm 2015 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyền lợi và nghĩa vụ của các học viên cao học ngành Công tác xã hội được thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo sau đại học tại Học viện Khoa học xã hội.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng khoa Khoa Công tác xã hội, Trưởng các đơn vị trực thuộc Học viện Khoa học xã hội và các thí sinh trúng tuyển có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Võ Khánh Vinh



VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC
NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI NĂM 2014 (ĐỢT TUYỂN SINH THÁNG 3)**

(Kèm theo Quyết định số: 3690/QĐ-HVKHXH ngày 01 tháng 9 năm 2015
của Giám đốc Học viện Khoa học xã hội)

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Kết quả thi			Tổng điểm	Ghi chú
					Ngoại ngữ	Cơ bản	Cơ sở		
1	Hoàng Thị Thủy Lan	Nữ	03/10/1984	HVCT 20	90	8.0	9.0	17.0	CT tại miền núi
2	Võ Văn Bình	Nam	12/10/1967	HVCT 61	70	8.5	8.0	16.5	
3	Nguyễn Tiến	Nam	29/11/1973	HVCT 50	60	8.0	8.0	16.0	
4	Nguyễn Văn Lập	Nam	13/01/1973	HVCT 21	61	7.0	9.0	16.0	
5	Đặng Công Nam	Nam	02/04/1983	HVCT 27	65	7.0	9.0	16.0	
6	Từ Minh Điền	Nam	1978	HVCT 67	71	8.0	8.0	16.0	
7	Trần Thu Hằng	Nữ	29/01/1975	HVCT 78	82	8.0	8.0	16.0	
8	Trần Thanh Trí	Nam	24/11/1971	HVCT 112	84	7.0	9.0	16.0	
9	Đặng Văn Vạn	Nam	19/09/1967	HVCT 115	55	7.0	8.5	15.5	
10	Phan Thanh Minh	Nữ	26/10/1985	HVCT 26	57	7.0	8.5	15.5	
11	Triệu Mạnh Toàn	Nam	10/01/1980	HVCT 52	65	7.0	8.5	15.5	
12	Nguyễn Quang Huy	Nam	13/07/1981	HVCT 16	67	7.0	8.5	15.5	
13	Hồ Anh Đạt	Nam	23/05/1992	HVCT 66	74	7.5	8.0	15.5	
14	Trần Đăng Ninh	Nam	29/10/1977	HVCT 29	Miễn	7.0	8.5	15.5	CT tại miền núi
15	Trần Thị Thùy	Nữ	23/07/1978	HVCT 48	55	7.0	8.0	15.0	
16	Đình Văn Dũng	Nam	18/08/1962	HVCT 70	55	7.0	8.0	15.0	
17	Lê Hồng Liên	Nữ	16/08/1985	HVCT 23	58	6.5	8.5	15.0	
18	Nguyễn Ngọc Hải	Nam	16/09/1975	HVCT 75	63	7.0	8.0	15.0	
19	Dương Thị Hường	Nữ	08/07/1983	HVCT 15	69	7.0	8.0	15.0	CT tại miền núi
20	Trần Thị Bích Loan	Nữ	22/03/1977	HVCT 24	74	7.0	8.0	15.0	
21	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	13/12/1983	HVCT 36	78	7.0	8.0	15.0	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Kết quả thi			Tổng điểm	Ghi chú
					Ngoại ngữ	Cơ bản	Cơ sở		
22	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nữ	01/07/1983	HVCT 114	80	7.0	8.0	15.0	
23	Ngô Thị Phương Linh	Nữ	30/04/1982	HVCT 86	83	7.0	8.0	15.0	
24	Kiều Ngọc Lễ	Nam	02/04/1975	HVCT 22	Miễn	8.0	7.0	15.0	CT tại miền núi
25	Phạm Đức Tân	Nam	14/07/1971	HVCT 102	Miễn	7.0	8.0	15.0	CT tại miền núi
26	Vi Văn Tinh	Nam	27/01/1979	HVCT 51	50	7.0	7.5	14.5	CT tại miền núi
27	Ngô Quốc Toàn	Nam	08/09/1979	HVCT 53	55	7.0	7.5	14.5	
28	Nguyễn Thị Lan Thúy	Nữ	01/09/1981	HVCT 47	58	7.0	7.5	14.5	
29	Trần Thị Diệu Thúy	Nữ	20/05/1973	HVCT 46	63	6.5	8.0	14.5	
30	Đoàn Thị Hoài Nhi	Nữ	18/06/1976	HVCT 94	64	6.5	8.0	14.5	
31	Trịnh Thị Nguyệt	Nữ	06/02/1985	HVCT 28	74	6.5	8.0	14.5	
32	Vũ Văn Kiên	Nam	05/08/1982	HVCT 19	78	6.5	8.0	14.5	
33	Phan Thị Nguyệt	Nữ	20/12/1970	HVCT 93	80	6.5	8.0	14.5	
34	Lê Xuân Trường	Nam	11/11/1977	HVCT 56	85	6.0	8.5	14.5	
35	Vũ Thị Phượng	Nữ	26/03/1986	HVCT 32	Miễn	5.5	9.0	14.5	
36	Lý Quỳnh Linh	Nam	18/08/1981	HVCT 122	51	6.0	8.0	14.0	
37	Dương Trí Viễn	Nam	20/11/1983	HVCT 116	57	7.0	7.0	14.0	
38	Nguyễn Thanh Chương	Nam	20/07/1977	HVCT 04	61	6.0	8.0	14.0	
39	Lê Phương Thảo	Nữ	05/11/1971	HVCT 104	67	6.0	8.0	14.0	
40	Hoàng Văn Thượng	Nam	09/10/1969	HVCT 45	70	7.0	7.0	14.0	CT tại miền núi
41	Nguyễn Kiều Anh	Nam	13/08/1967	HVCT 02	71	6.5	7.5	14.0	
42	Lê Đình Phúc Hải	Nam	19/02/1964	HVCT 76	74	7.0	7.0	14.0	
43	Nguyễn Quang Hưng	Nam	15/06/1977	HVCT 13	75	6.0	8.0	14.0	
44	Phùng Thị Hồng Oanh	Nữ	10/10/1986	HVCT 30	75	6.0	8.0	14.0	
45	Nguyễn Văn Huân	Nam	01/10/1983	HVCT 11	83	6.0	8.0	14.0	
46	Văn Đình Tri	Nam	11/03/1965	HVCT 110	83	6.0	8.0	14.0	
47	Bùi Văn Lý	Nam	05/11/1969	HVCT 87	85	8.0	6.0	14.0	Con liệt sĩ
48	Vũ Văn Tuấn	Nam	05/03/1973	HVCT 57	53	6.5	7.0	13.5	
49	Nguyễn Văn Triệu	Nam	19/03/1974	HVCT 55	54	5.5	8.0	13.5	



TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Kết quả thi			Tổng điểm	Ghi chú
					Ngoại ngữ	Cơ bản	Cơ sở		
50	Châu Hoài Thu	Nữ	28/10/1978	HVCT 43	64	6.0	7.5	13.5	
51	Nguyễn Quốc Việt	Nam	15/07/1967	HVCT 117	67	6.5	7.0	13.5	Con liệt sĩ
52	Trần Viết Hải	Nam	02/05/1966	HVCT 77	68	6.5	7.0	13.5	
53	Nguyễn Văn Tân	Nam	12/06/1979	HVCT 40	70	5.5	8.0	13.5	
54	Nguyễn Thị Nga	Nữ	10/02/1971	HVCT 92	70	5.5	8.0	13.5	
55	Lê Phát Thanh	Nam	19/03/1977	HVCT 103	73	5.5	8.0	13.5	
56	Cù Hoàng Dũng	Nam	25/12/1972	HVCT 73	74	6.0	7.5	13.5	
57	Đinh Thị Phương Thảo	Nữ	24/05/1983	HVCT 42	75	6.0	7.5	13.5	
58	Đỗ Như Phúc	Nam	13/07/1972	HVCT 98	80	5.5	8.0	13.5	
59	Nguyễn Thị Thế Vy	Nữ	05/08/1980	HVCT 119	Miễn	6.5	7.0	13.5	
60	Bàn Phúc Quang	Nam	23/07/1975	HVCT 33	Miễn	5.5	8.0	13.5	
61	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	02/05/1973	HVCT 39	50	6.0	7.0	13.0	
62	Nguyễn Viết Xuân	Nam	24/03/1970	HVCT 121	50	6.0	7.0	13.0	
63	Lê Thị Kim Chung	Nữ	13/11/1980	HVCT 63	50	5.0	8.0	13.0	
64	Trần Đăng Khoa	Nam	29/09/1974	HVCT 18	53	6.0	7.0	13.0	
65	Nông Thị An	Nữ	04/02/1976	HVCT 01	60	7.0	6.0	13.0	CT tại miền núi
66	Phạm Đức Hạnh	Nam	01/10/1973	HVCT 09	64	6.0	7.0	13.0	
67	Lê Thị Sâm	Nữ	20/01/1980	HVCT 37	65	5.0	8.0	13.0	
68	Trương Thị Trà	Nữ	01/06/1972	HVCT 54	65	5.0	8.0	13.0	
69	Nguyễn Văn Châu	Nam	22/11/1973	HVCT 62	65	5.0	8.0	13.0	
70	Vũ Trọng Quỳnh	Nam	02/12/1979	HVCT 35	68	6.0	7.0	13.0	
71	Phạm Thị Minh Thương	Nữ	10/11/1977	HVCT 44	68	6.0	7.0	13.0	
72	Cao Thị Kim Mụi	Nữ	12/07/1981	HVCT 90	70	6.0	7.0	13.0	
73	Nguyễn Đức Dũng	Nam	22/05/1982	HVCT 72	72	6.0	7.0	13.0	
74	Huỳnh Lê Như Trang	Nữ	10/10/1976	HVCT 109	73	6.0	7.0	13.0	
75	Phan Thị Huyền	Nữ	19/10/1985	HVCT 81	73	5.5	7.5	13.0	
76	Bùi Thị Lệ Quyên	Nữ	20/02/1982	HVCT 100	81	5.0	8.0	13.0	
77	Lê Thanh Phúc	Nam	02/12/1984	HVCT 97	82	6.0	7.0	13.0	



TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Kết quả thi			Tổng điểm	Ghi chú
					Ngoại ngữ	Cơ bản	Cơ sở		
78	Phan Tuấn Kiệt	Nam	20/10/1973	HVCT 83	83	5.0	8.0	13.0	
79	Nguyễn Việt Hà	Nam	17/11/1976	HVCT 07	Miễn	6.0	7.0	13.0	
80	Nguyễn T. Thùy Hương	Nữ	02/06/1973	HVCT 80	Miễn	6.0	7.0	13.0	
81	Bùi Đức Trung	Nam	25/12/1963	HVCT 113	58	6.0	6.5	12.5	
82	Nguyễn Văn Trí	Nam	05/06/1972	HVCT 111	61	5.5	7.0	12.5	
83	Trương Hải Dương	Nam	23/10/1969	HVCT 06	62	6.0	6.5	12.5	
84	Lê Thị Sương Mai	Nữ	26/01/1981	HVCT 88	75	6.5	6.0	12.5	
85	Trần Quang Vinh	Nam	16/11/1975	HVCT 118	77	5.0	7.5	12.5	
86	Nguyễn Đức Dân	Nam	23/03/1976	HVCT 05	50	7.0	5.0	12.0	
87	Đoàn Văn Sỹ	Nam	18/08/1969	HVCT 38	51	6.0	6.0	12.0	
88	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	22/06/1974	HVCT 10	52	5.5	6.5	12.0	
89	Ngô Tấn Khoa	Nam	03/12/1977	HVCT 82	60	5.0	7.0	12.0	
90	Phùng Quốc Ban	Nam	14/02/1970	HVCT 03	50	5.5	6.0	11.5	
91	Nguyễn Văn Nam	Nam	10/05/1975	HVCT 91	50	5.5	6.0	11.5	
92	Hà Văn Khánh	Nam	14/01/1972	HVCT 17	51	6.5	5.0	11.5	
93	Nguyễn Thanh Dũng	Nam	12/07/1968	HVCT 69	76	6.0	5.5	11.5	
94	Ngô Trí Dũng	Nam	12/11/1966	HVCT 71	54	5.0	6.0	11.0	
95	Phan Đức Tín	Nam	27/10/1964	HVCT 107	54	5.5	5.0	10.5	

Danh sách gồm: 95 thí sinh